

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Ngô Bùi Ngọc	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/01/2015, miễn nhiệm ngày 02/07/2015)
Ông Phan Đình Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 20/01/2015)
Ông Nguyễn Thanh Quỳnh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/01/2015)
Ông Võ Thành Tâm	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 02/07/2015)

Ban Giám đốc

Ông Phan Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông Phí Mạnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/07/2015)
Ông Nguyễn Danh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hán Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Số: 196/2015/AP - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinaconex - PVC (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 25/08/2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2015). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2015 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2015 dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất bán niên không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Bình Minh
Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		869.114.962.699	935.736.893.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.212.712.569	44.286.096.843
1. Tiền	111		14.212.712.569	24.466.096.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	19.820.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		798.719.000	571.248.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.492.000	1.163.492.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(740.404.000)	(655.786.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	375.631.000	63.543.150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.017.504.596	449.658.503.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	193.915.141.329	187.096.995.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		184.868.832.338	185.405.495.955
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.207.346.480	10.757.346.480
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	79.853.181.913	68.226.328.522
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.826.997.464)	(1.827.662.464)
IV. Hàng tồn kho	140	7	374.638.966.261	441.024.966.236
1. Hàng tồn kho	141		374.688.808.167	441.074.808.142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		447.060.273	196.078.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	447.060.273	196.078.289
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.652.705.341	437.335.933.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.109.417.000	41.476.939.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	72.109.417.000	41.476.939.000
II. Tài sản cố định	220		44.007.869.446	47.726.712.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	44.007.869.446	47.726.712.381
- Nguyên giá	222		97.822.287.370	98.073.234.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.814.417.924)	(50.346.522.586)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.413.391.117	16.326.812.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.402.774.992	1.685.992.586
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	16.010.616.125	14.640.820.067
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		241.773.545.359	241.773.545.359
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.060.180.000	7.060.180.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	143.086.089.102	143.086.089.102
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10	91.627.276.257	91.627.276.257
V. Tài sản dài hạn khác	260		88.348.482.419	90.031.923.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	86.037.700.847	88.404.328.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.310.781.572	1.627.595.052
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.339.767.668.040	1.373.072.826.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.138.184.808.336	1.165.578.037.135
I. Nợ ngắn hạn	310		1.047.437.719.097	1.068.970.973.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	179.707.691.286	200.274.203.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.520.847.298	143.550.561.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	32.367.849.349	37.197.715.968
4. Phải trả người lao động	314		6.848.811.283	6.020.524.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.329.252.816	6.385.353.293
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	172.619.107.060	140.542.327.475
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	234.256.575.971	218.227.682.519
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	295.093.242.338	316.032.617.146
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.341.696	739.988.805
II. Nợ dài hạn	330		90.747.089.239	96.607.063.514
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	88.346.685.298	90.899.095.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.400.403.941	5.707.968.424
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.582.859.704	207.494.789.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		201.582.859.704	207.494.789.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	15.069.800.000	15.073.077.120
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	4.732.635.191	4.678.027.845
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	1.123.204.630	1.123.204.630
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(136.877.958.026)	(132.134.386.499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(132.814.054.251)	(135.972.035.124)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.063.903.775)	3.837.648.625
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.535.177.909	18.754.866.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.339.767.668.040	1.373.072.826.765

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	189.604.593.470	48.956.864.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.604.593.470	48.956.864.436
4. Giá vốn hàng bán	11	20	168.332.472.469	41.366.861.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.272.121.001	7.590.002.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.628.851.492	3.638.406.371
7. Chi phí tài chính	22	21	17.219.794.537	16.271.308.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.135.176.937	16.408.811.720
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		766.141.823	830.970.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.692.079.820	12.910.260.977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.777.043.687)	(18.784.131.059)
12. Thu nhập khác	31		328.847.048	4.516.999.209
13. Chi phí khác	32		687.062.724	4.106.135.936
14. Lợi nhuận khác	40		(358.215.676)	410.863.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.135.259.363)	(18.373.267.786)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.724.906.512	1.430.354.332
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	(390.677.475)	(1.360.589.057)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.469.488.400)	(18.443.033.061)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.063.903.775)	(18.534.252.096)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(405.584.625)	91.219.035
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(135)	(618)

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MÃ SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.135.259.363)	(18.373.267.786)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.440.018.220	4.435.464.705
- Các khoản dự phòng	03	84.617.600	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.791.007.356)	5.237.687.782
- Chi phí lãi vay	06	17.135.176.937	16.408.811.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.733.546.038	7.708.696.421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.309.022.922)	7.957.911.620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.343.247.274	(50.733.914.737)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.087.433.678)	55.172.422.757
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.194.925.562	3.565.276.687
- Tiền lãi vay đã trả	14	(759.328.950)	(476.513.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.399.237.236)	(218.362.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.163.005.571
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(219.328.000)	(1.083.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.497.368.088	23.054.672.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.088.738.147)	(3.371.945.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254.545.455	563.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(375.631.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.543.150	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.436.669	183.294.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.965.843.873)	(21.924.923.288)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.771.854.123	13.338.918.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.018.793.414)	(26.484.059.423)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(357.969.198)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.604.908.489)	(13.145.141.243)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.073.384.274)	(12.015.391.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.286.096.843	29.555.966.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.212.712.569	17.540.575.250

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh



Nguyễn Đức Thịnh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC (“Công ty”) là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007 và lần gần nhất ngày 08/12/2014. Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVV

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng; ...

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1 - Tòa nhà CT2A - Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Vốn góp 30.06.2015</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Công ty cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%
Công ty TNHH XNK Xây dựng Đông Thành	Km 17, Quốc lộ 32, cụm 10, xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Hà Nội	29.700.000.000	99,99%
Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Số 323 Bùi Thị Xuân, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.500.000.000	35%
Công ty TNHH BOT giao thông vận tải Sài Gòn	Số 19 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	5.600.000.000	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Áp dụng chế độ kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kết thúc ngày 30/06/2015.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán..

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận sau khi bất động sản đã được xây dựng hoàn tất, phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo tiến độ thu tiền trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	990.731.886	2.184.663.075
Tiền gửi ngân hàng	13.221.980.683	22.281.433.768
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	19.820.000.000
Cộng	<u><u>25.212.712.569</u></u>	<u><u>44.286.096.843</u></u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	193.915.141.329	187.096.995.006
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex	22.181.770.673	15.553.565.725
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam	53.151.642.770	53.151.642.770
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	32.114.902.015	34.627.214.019
Các đối tượng khác	86.466.825.871	83.764.572.492
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	193.915.141.329	187.096.995.006

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	79.853.181.913	-	68.226.328.522	-
Phải thu về cổ tức được chia	3.430.000.000	-	3.430.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	13.000.250.400	-	13.150.250.400	-
Lợi tức ủy thác vốn đầu tư, lãi tiền gửi	11.437.344.580	-	7.990.661.860	-
Phải thu khác	51.985.586.933	-	43.655.416.262	-
Dài hạn	72.109.417.000	-	41.476.939.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Phát (*)	71.905.500.000	-	41.384.250.000	-
Phải thu khác	203.917.000	-	92.689.000	-
Cộng	151.962.598.913	-	109.703.267.522	-

(*) Là khoản góp vốn giai đoạn đầu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTK ngày 10/12/2012 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát để đầu tư cho dự án nhà ở cao tầng tại ô quy hoạch A3-5 tại xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tổng chi phí của dự án 1.234.742.396.000 đồng, các bên góp vốn theo tỷ lệ 50% - 50%.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.004.139.503	-	1.814.499.848	-
Công cụ, dụng cụ	476.609.867	-	468.273.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	371.871.467.680	-	437.513.680.101	-
Thành phẩm	1.336.331.117	49.841.906	1.278.094.203	49.841.906
Hàng hoá	260.000	-	260.000	-
Cộng	374.688.808.167	49.841.906	441.074.808.142	49.841.906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	2.921.656.142	88.522.300.421	693.193.436	5.612.037.327	324.047.641	98.073.234.967
Mua trong kỳ	-	761.100.000	-	-	-	761.100.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	175.278.228	-	-	-	-	175.278.228
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.187.325.825)	-	-	-	(1.187.325.825)
Phân loại lại	-	(131.065.414)	(196.107.548)	245.718.417	81.454.545	-
Tại ngày 30/06/2015	3.096.934.370	87.965.009.182	497.085.888	5.857.755.744	405.502.186	97.822.287.370

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	2.380.375.697	44.604.308.391	680.686.724	2.387.474.829	293.676.945	50.346.522.586
Khấu hao trong kỳ	42.668.452	4.079.786.140	11.835.577	289.676.648	16.051.403	4.440.018.220
Thanh lý, nhượng bán	-	(972.122.882)	-	-	-	(972.122.882)
Phân loại lại	-	(102.505.002)	(236.741.022)	257.791.479	81.454.545	-
Tại ngày 30/06/2015	2.423.044.149	47.609.466.647	455.781.279	2.934.942.956	391.182.893	53.814.417.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	541.280.445	43.917.992.030	12.506.712	3.224.562.498	30.370.696	47.726.712.381
Tại ngày 30/06/2015	673.890.221	40.355.542.535	41.304.609	2.922.812.788	14.319.293	44.007.869.446

Một số máy móc, thiết bị của Công ty với tổng Nguyên giá tại ngày 30/06/2015 khoảng 50 tỷ đồng được thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	-	101.926.729.102	101.926.729.102
(2) Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
(3) Công ty TNHH Thành phố Xanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	159.360.000	-	159.360.000	159.360.000
Cộng	143.086.089.102	-	143.086.089.102	143.086.089.102

(1) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO để đầu tư Dự án Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu Đô thị Nam An Khánh - Hà Nội, thuộc lô HH3 của Dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó phần vốn góp của Công ty tương ứng 20% giá trị vốn góp của dự án. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

(2) Khoản đầu tư cổ phiếu vào Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 theo Hợp đồng mua bán cổ phần với số lượng 2.100.000 cổ phần tương ứng với giá trị mua bán 21 tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng số cổ phần của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8, Công ty đã chuyển tiền đủ 21 tỷ đồng theo hợp đồng mua bán trên.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Thành phố Xanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư dự án khu nhà ở chung cư tại Phường Phú Hữu, Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh - Sunflower City. Theo đó, Công ty sẽ nắm giữ 51% quyền sở hữu trong dự án sau khi góp đủ vốn theo tiến độ Hợp đồng (tương đương với 5.992.500 Đôla Mỹ).

10. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	375.631.000	375.631.000	63.543.150	63.543.150
Tiền gửi có kỳ hạn	375.631.000	375.631.000	63.543.150	63.543.150
Dài hạn	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (*)	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257
Cộng	92.002.907.257	92.002.907.257	91.690.819.407	91.690.819.407

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-1111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC và Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư nhà máy tại Yên Mô - Ninh Bình (*)	12.028.218.927	12.028.218.927
Xây dựng kho vật liệu nổ	1.294.437.870	1.216.477.941
Đầu tư căn hộ cao ốc Thủy Tiên - Vũng Tàu	1.485.791.947	-
Khác	1.202.167.381	1.396.123.199
Cộng	16.010.616.125	14.640.820.067

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy tại Yên Mô - Ninh Bình là tiền Công ty Cổ phần xây dựng dân dụng công nghiệp PVV ("PVV IC") - một Công ty con của Công ty đã chi để đầu tư mua lại nhà xưởng, thiết bị của Công ty Cổ phần cơ khí nông nghiệp Yên Mô - Ninh Bình theo phê duyệt kế hoạch đầu tư nhà máy sản xuất gỗ ván ép của Hội đồng quản trị PVV IC với tổng mức đầu tư là 17.620 triệu đồng, trong đó vốn tự có là 30%, vốn vay là 70%. Công ty đã ký hợp đồng vay vốn dài hạn 48 tháng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để tài trợ cho Dự án với số tiền 12.400 triệu đồng.

Đến thời điểm 30/06/2015 PVV IC chưa thực hiện hết các nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán nhà xưởng do đó chưa được chuyển giao quyền sở hữu tài sản, hiện Công ty Cổ phần cơ khí nông nghiệp Yên Mô - Ninh Bình đã bàn giao về mặt hiện vật các tài sản cho PVV IC tiến hành sản xuất thử.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	447.060.273	196.078.289
Dài hạn	86.037.700.847	88.404.328.703
Chi phí thuê văn phòng	9.294.512.374	9.407.219.914
Thương hiệu nhượng quyền Vinacorex	4.115.342.467	4.265.342.467
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	61.098.520.141	64.298.859.262
Chi phí khác	11.529.325.865	10.432.907.060
Cộng	86.484.761.120	88.600.406.992

(*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 15).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	179.707.691.286	179.707.691.286	200.274.203.002	200.274.203.002
Công ty TNHH XD và Thương mại VS	10.390.620.562	10.390.620.562	7.928.276.973	7.928.276.973
Công ty Cổ phần Đầu tư EZ Việt Nam	12.870.000.000	12.870.000.000	-	-
Các đối tượng khác	156.447.070.724	156.447.070.724	192.345.926.029	192.345.926.029
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	179.707.691.286	179.707.691.286	200.274.203.002	200.274.203.002

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	21.712.065.982	11.324.130.592	14.031.606.819	19.004.589.755
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.603.871.572	1.724.906.512	5.399.237.236	5.929.540.848
Thuế Thu nhập cá nhân	2.153.338.097	76.143.989	1.244.961.982	984.520.104
Thuế tài nguyên	1.014.312.444	518.065.227	623.154.785	909.222.886
Tiền thuế đất	121.991.688	-	-	121.991.688
Các loại thuế khác	2.182.959.635	15.000.000	15.000.000	2.182.959.635
Các khoản phí, lệ phí	409.176.550	3.036.410.736	210.562.853	3.235.024.433
Cộng	37.197.715.968	16.694.657.056	21.524.523.675	32.367.849.349

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	172.619.107.060	140.542.327.475
Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản (1)	172.501.849.472	138.287.297.151
Công trình nhà N03 Khu ngoại giao đoàn	117.257.588	2.255.030.324
Dài hạn	88.346.685.298	90.899.095.090
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng sản (2)	80.154.477.503	82.608.185.997
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinacorex 9 (3)	8.192.207.795	8.290.909.093
Cộng	<u>260.965.792.358</u>	<u>231.441.422.565</u>

- (1) Số tiền nhận được theo tiến độ của các hợp đồng mua bán căn hộ tại chung cư CT2A và CT2B - khu đô thị mới Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội.
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (xem Thuyết minh số 12).
- (3) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinacorex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/3/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	234.256.575.971	218.227.682.519
Kinh phí công đoàn	1.120.720.730	1.334.813.786
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.922.343.870	5.280.997.809
Lãi vay phải trả	127.601.993.808	112.493.367.976
Cổ tức phải trả	5.668.607.897	4.842.151.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.942.909.666	14.276.351.948
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>234.256.575.971</u>	<u>218.227.682.519</u>

- (*) Khoản tạm ứng vốn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Ngân hàng, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2010 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên vẫn chưa thực hiện gia hạn cho hợp đồng đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	191.338.365.788	191.338.365.788	14.771.854.123	33.449.719.181	172.660.500.730	172.660.500.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.872.127.697	10.872.127.697	9.676.854.123	10.924.518.504	9.624.463.316	9.624.463.316
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.175.272.000	5.175.272.000	-	-	5.175.272.000	5.175.272.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.067.613.320	4.067.613.320	3.000.000.000	7.067.613.320	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (1)	78.862.737.819	78.862.737.819	-	299.500.000	78.563.237.819	78.563.237.819
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (2)	58.257.179.010	58.257.179.010	-	2.369.131.083	55.888.047.927	55.888.047.927
Công ty Cổ phần đầu tư Thế kỷ	8.650.000.000	8.650.000.000	-	1.010.000.000	7.640.000.000	7.640.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.509.286.235	3.509.286.235	-	1.200.000.000	2.309.286.235	2.309.286.235
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Long Trung Sơn	1.595.540.000	1.595.540.000	-	-	1.595.540.000	1.595.540.000
Vay cá nhân	18.348.609.707	18.348.609.707	2.095.000.000	10.578.956.274	9.864.653.433	9.864.653.433
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.694.251.358	124.694.251.358	3.307.564.483	5.569.074.233	122.432.741.608	122.432.741.608
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	117.785.756.927	117.785.756.927	-	5.103.324.233	112.682.432.694	112.682.432.694
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.615.127.764	6.615.127.764	3.307.564.483	330.000.000	9.592.692.247	9.592.692.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	293.366.667	293.366.667	-	135.750.000	157.616.667	157.616.667
Vay dài hạn	5.707.968.424	5.707.968.424	-	3.307.564.483	2.400.403.941	2.400.403.941
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.961.343.424	4.961.343.424	-	3.307.564.483	1.653.778.941	1.653.778.941
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	746.625.000	746.625.000	-	-	746.625.000	746.625.000
Cộng	321.740.585.570	321.740.585.570	18.079.418.606	42.326.357.897	297.493.646.279	297.493.646.279

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HDDTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BĐ ngày 08/03/2013. Theo biên bản định giá ngày 05/03/2013 tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang làm việc với phía ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế để gia hạn thời hạn trả nợ vay.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được chuyển đổi từ khoản vay của Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011. Khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
 - Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hai hợp đồng tín dụng này đều đã được gia hạn trả nợ cuối cùng đến ngày 03/11/2015.

- (3) Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các hợp đồng vay dài hạn sau:
- Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010 và Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đều đã được gia hạn đến ngày 03/11/2015. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này lần lượt là 14.155.898.721 đồng và 9.795.581.180 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đã được gia hạn thời gian trả nợ đến tháng 11/2015. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này sau khi được gia hạn thời gian trả nợ lần lượt là 45.186.519.281 đồng và 43.544.434.512 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	300.000.000.000	15.069.800.000	1.124.000.479	4.563.777.401	(137.314.384.197)	183.443.193.683
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.524.465.894	2.524.465.894
Tăng khác	-	3.277.120	-	-	4.189.790.277	4.193.067.397
Trích lập các quỹ	-	-	-	215.129.237	(1.534.258.473)	(1.319.129.236)
Giảm khác	-	-	(795.849)	(100.878.793)	-	(101.674.642)
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	15.073.077.120	1.123.204.630	4.678.027.845	(132.134.386.499)	188.739.923.096
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(4.063.903.775)	(4.063.903.775)
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.607.346	(116.815.185)	(62.207.839)
Giảm khác	-	(3.277.120)	-	-	(562.852.567)	(566.129.687)
Tại ngày 30/06/2015	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.732.635.191	(136.877.958.026)	184.047.681.795

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	118.051.827.116	13.577.116.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.761.326.888	7.240.967.409
Doanh thu hợp đồng xây dựng	64.791.439.466	28.138.780.942
Cộng	189.604.593.470	48.956.864.436

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	99.581.138.898	9.872.799.090
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.400.307.139	5.648.085.390
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	62.351.026.432	25.845.977.513
Cộng	168.332.472.469	41.366.861.993

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	17.135.176.937	16.408.811.720
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	84.617.600	(137.503.600)
Cộng	17.219.794.537	16.271.308.120

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.069.347.596	5.048.699.487
Chi phí vật liệu quản lý	756.832.373	796.738.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.906.061	99.236.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.734.605	3.531.469.314
Thuế, phí, lệ phí	7.189.880	91.789.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.999.707	1.010.070.451
Chi phí bằng tiền khác	2.414.069.598	2.332.256.852
Cộng	9.692.079.820	12.910.260.977

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	445.045.346	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(835.722.821)	(1.360.589.057)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(390.677.475)	(1.360.589.057)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.063.903.775)	(18.534.252.096)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.063.903.775)	(18.534.252.096)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(135)	(618)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.212.712.569	44.286.096.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.635.155.845	247.887.183.802
Các khoản đầu tư	246.719.430.839	246.041.960.589
Cộng	560.567.299.253	538.215.241.234
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	297.493.646.279	321.740.585.570
Phải trả người bán và phải trả khác	402.252.594.760	411.886.073.926
Chi phí phải trả	7.329.252.816	6.385.353.293
Cộng	707.075.493.855	740.012.012.789

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trên thị trường.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2015 là 1.826.997.464 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 1.827.662.464 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2015			
Các khoản vay	295.093.242.338	2.400.403.941	297.493.646.279
Phải trả người bán và phải trả khác	402.252.594.760	-	402.252.594.760
Chi phí phải trả	7.329.252.816	-	7.329.252.816
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	316.032.617.146	5.707.968.424	321.740.585.570
Phải trả người bán và phải trả khác	411.886.073.926	-	411.886.073.926
Chi phí phải trả	6.385.353.293	-	6.385.353.293

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có).

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.212.712.569	-	25.212.712.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.525.738.845	72.109.417.000	288.635.155.845
Các khoản đầu tư	12.006.065.480	234.713.365.359	246.719.430.839
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.286.096.843	-	44.286.096.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.410.244.802	41.476.939.000	247.887.183.802
Các khoản đầu tư	11.328.595.230	234.713.365.359	246.041.960.589

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015.

Ảnh hưởng của bút toán phân loại lại tới số liệu so sánh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX - PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn		751.452.755.886	708.382.513.300	(43.070.242.586)
Đầu tư ngắn hạn	121	11.984.381.630	-	(11.984.381.630)
Chứng khoán kinh doanh	121	-	1.163.492.000	1.163.492.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	63.543.150	63.543.150
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	228.481.245.006	187.096.995.006	(41.384.250.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	10.757.346.480	10.757.346.480
Phải thu khác	135	49.279.526.228	-	(49.279.526.228)
Phải thu khác	136	-	68.226.328.522	68.226.328.522
Tài sản ngắn hạn khác	158	18.946.802.294	-	(18.946.802.294)
Hàng tồn kho	141	442.760.800.728	441.074.808.142	(1.685.992.586)
Tài sản dài hạn		234.806.054.359	277.876.296.945	43.070.242.586
Phải thu dài hạn khác	216	-	41.476.939.000	41.476.939.000
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	1.685.992.586	1.685.992.586
Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	234.713.365.359	-	(234.713.365.359)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	143.086.089.102	143.086.089.102
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	91.627.276.257	91.627.276.257
Tài sản dài hạn khác	268	92.689.000	-	(92.689.000)
Cộng tài sản		986.258.810.245	986.258.810.245	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.335.127.150	-	(4.335.127.150)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	4.678.027.845	4.678.027.845
Quỹ dự phòng tài chính	418	342.900.695	-	(342.900.695)
Cộng nguồn vốn		4.678.027.845	4.678.027.845	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập



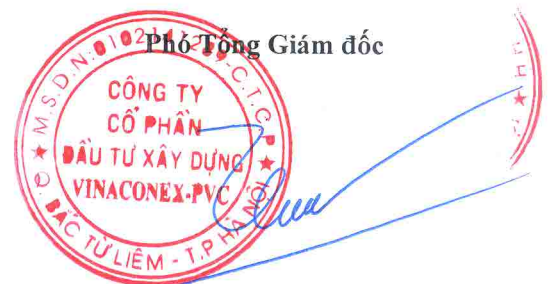
Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VINACONEX-PVC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 376/VN- PVC/CBTT
V/v: Công bố thông tin BCTC hợp
nhất bán niên năm 2015 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội


1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC
2. Mã chứng khoán: PVV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà CT2A, KĐT mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 3 787 5938 Fax: (04) 3 787 5937
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh – Kế toán trưởng
6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2015 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC được lập ngày 25/08/2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: pvv.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Thị Kim Hạnh